CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Tuấn Ngọc	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Vĩnh	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Giang	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên
Ông Trần Văn Nghị	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đặng Văn Vĩnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Đán	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Đản	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 12 năm 2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Đặng Văn Vĩnh
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 02 năm 2016

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
57-69F Đồng Khởi, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 8 3910 0751
Fax: +84 8 3910 0750

Số: 249 / VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 02 năm 2016, từ trang 3 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 26 tháng 02 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Trọng Thể
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2649-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**465.633.340.617**	**521.087.847.405**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**281.710.813.470**	**288.734.892.821**
1. Tiền	111		32.310.813.470	126.619.892.821
2. Các khoản tương đương tiền	112		249.400.000.000	162.115.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**13.000.000.000**	**40.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	13.000.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**135.602.339.039**	**157.879.557.769**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	132.158.317.364	153.510.756.890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.945.987.381	3.684.831.426
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.750.218.889	7.713.560.961
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.252.184.595)	(7.029.591.508)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**26.446.863.900**	**21.931.573.085**
1. Hàng tồn kho	141	10	26.446.863.900	21.931.573.085
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.873.324.208**	**12.541.823.730**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	8.347.026.069	7.515.757.001
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		524.215.318	5.023.983.908
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.082.821	2.082.821
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**178.162.866.544**	**120.434.292.003**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**936.000.000**	**334.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	936.000.000	334.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**170.817.116.061**	**109.822.617.254**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	170.390.481.805	109.110.332.709
- Nguyên giá	*222*		*679.452.127.701*	*554.228.241.388*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(509.061.645.896)*	*(445.117.908.679)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		426.634.256	712.284.545
- Nguyên giá	*228*		*1.009.806.700*	*1.009.806.700*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(583.172.444)*	*(297.522.155)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**2.632.049.006**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.632.049.006
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.409.750.483**	**7.645.625.743**
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	6.409.750.483	7.645.625.743
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**643.796.207.161**	**641.522.139.408**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**245.059.826.377**	**209.154.360.421**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**201.176.465.912**	**184.284.573.426**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	100.003.964.075	122.303.826.744
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	7.050.802.250	5.550.376.499
3. Phải trả người lao động	314		9.890.753.381	3.353.545.179
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.462.174.315	5.199.471.738
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	43.098.147.358	3.272.089.765
6. Vay ngắn hạn	320	18	38.121.860.356	44.605.236.280
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.548.764.177	27.221
II. Nợ dài hạn	**330**		**43.883.360.465**	**24.869.786.995**
1. Vay và nợ dài hạn	338	18	36.928.912.826	17.915.339.356
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.954.447.639	6.954.447.639
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**398.736.380.784**	**432.367.778.987**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**398.736.380.784**	**432.367.778.987**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270.000.000.000	270.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.695.680.000	1.695.680.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.179.045.649	3.554.581.745
4. Cổ phiếu quỹ	415		(3.270.000)	(3.270.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		46.226.828.725	40.602.364.821
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.638.096.410	116.518.422.421
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	4.029.144.344
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		71.638.096.410	112.489.278.077
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**643.796.207.161**	**641.522.139.408**

Phan Thị Kim Thoa	**Nguyễn Mạnh Hùng**	**Đặng Văn Vĩnh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 26 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng	**01**	**22**	**950.207.897.486**	**1.085.581.454.172**
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	**10**		**950.207.897.486**	**1.085.581.454.172**
3. Giá vốn hàng bán	11	23	717.534.764.477	856.053.296.010
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10-11)	**20**		**232.673.133.009**	**229.528.158.162**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	8.699.779.960	14.308.121.402
6. Chi phí tài chính	22	26	6.216.468.597	7.574.405.723
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.107.955.735*	*7.483.151.958*
7. Chi phí bán hàng	25	27	18.784.468.100	10.767.950.065
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	70.220.675.819	89.408.732.158
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	**30**		**146.151.300.453**	**136.085.191.618**
10. Thu nhập khác	31		32.563.637	1.200.300.428
11. Chi phí khác	32		1.105.498.429	7.245.260.685
12. Lỗ từ hoạt động khác (40=31-32)	**40**		**(1.072.934.792)**	**(6.044.960.257)**
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	**50**		**145.078.365.661**	**130.040.231.361**
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	25.115.396.372	25.196.579.027
15. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	1.235.875.260	(7.645.625.743)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**118.727.094.029**	**112.489.278.077**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	3.993	3.523

Phan Thị Kim Thoa	**Nguyễn Mạnh Hùng**	**Đặng Văn Vĩnh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 26 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***145.078.365.661***	***130.040.231.361***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	64.229.387.506	80.028.708.037
Các khoản dự phòng	03	(3.777.406.913)	7.029.591.508
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.936.474	47.000.265
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.556.879.660)	(14.269.835.346)
Chi phí lãi vay	06	6.107.955.735	7.483.151.958
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***203.086.358.803***	***210.358.847.783***
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	16.583.228.874	(2.440.150.836)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(4.515.290.815)	1.241.087.821
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(21.399.757.774)	29.746.371.549
Giảm chi phí trả trước	12	(831.269.068)	(650.610.230)
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.099.381.339)	(7.548.709.434)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.059.565.033)	(44.012.243.738)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	2.881.350.147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***161.764.323.648***	***189.575.943.062***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(122.591.837.307)	(89.309.139.550)
2. Tiền thu hồi từ đầu tư	24	27.000.000.000	25.000.000.000
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	8.663.011.393	15.565.704.925
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(86.928.825.914)***	***(48.743.434.625)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	92.721.764.163	37.120.608.400
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(80.230.753.820)	(44.556.226.626)
3. Cổ tức đã trả	36	(94.508.169.900)	(94.504.331.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(82.017.159.557)***	***(101.939.949.326)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(7.181.661.823)**	**38.892.559.111**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**288.734.892.821**	**249.841.848.415**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	157.582.472	485.295
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**281.710.813.470**	**288.734.892.821**

Phan Thị Kim Thoa	Nguyễn Mạnh Hùng	Đặng Văn Vĩnh
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 26 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 20 năm theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Các cổ đông chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sở hữu 55, 2%). Các cổ đông khác sở hữu 44,8% vốn cổ đông.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án "CNG Việt Nam") với thời gian hoạt động của dự án 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 226 người (tại 31 tháng 12 năm 2014: 190 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG để phân phối cho khách hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Công nợ tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tuổi nợ của các nhóm nợ. Cụ thể như sau:

Nợ quá hạn	**Mức trích lập dự phòng**
Từ 11 ngày đến dưới 6 tháng	20%
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	3 – 6
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	3 - 8

Trong năm 2015, đối với các tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải dùng cho việc sản xuất, chiết nạp khí CNG, Công ty thực hiện khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, với thời gian hữu dụng được áp tương tự như thời gian hữu dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và phần mềm quản lý nhân sự. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba năm đến mười năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chỉ để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	240.044.429	172.828.498
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.070.769.041	126.447.064.323
Các khoản tương đương tiền	249.400.000.000	162.115.000.000
	281.710.813.470	**288.734.892.821**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất tiền gửi từ 4% đến 4,8% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: từ 4% đến 5,1%).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất là 5% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 : 4,5%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống LPG	9.322.933.765	2.300.000.008
- Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	6.001.144.916	6.312.697.947
- Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	11.590.839.126	21.793.380.907
- Công ty TNHH URC Việt Nam	14.770.949.622	13.809.945.993
- Công ty CP Khai thác Khoáng sản và Sản xuất VLXD Trung Nguyên	12.250.972.559	3.886.107.103
- Các khoản phải thu khách hàng khác	78.221.477.376	105.408.624.932
	132.158.317.364	**153.510.756.890**

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014 (Phân loại lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**1.750.218.889**	**7.713.560.961**
- Lãi dự thu	561.917.600	668.049.333
- Thuế giá trị gia tăng của chi phí trích trước	-	116.975.785
- Tạm ứng cho nhân viên	219.500.000	379.209.451
- Ký cược, ký quỹ	945.000.000	5.000.000
- Phải thu khác	23.801.289	6.544.326.392
b. Dài hạn	**936.000.000**	**334.000.000**
- Ký cược, ký quỹ	936.000.000	334.000.000
	2.686.218.889	**8.047.560.961**

9. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2015		31/12/2014 (Trình bày lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi tiết các nợ phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Dotalia	624.498.492	499.598.793	7.179.795.990	5.743.836.792
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	2.566.413.394	2.053.130.715	4.304.240.169	3.443.392.135
Công ty TNHH American Home Việt Nam	2.183.473.466	1.746.778.773	12.669.692.610	10.135.754.088
Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Đại Thiên Lộc	800.000.000	640.000.000	2.982.946.648	2.386.357.318
Công ty TNHH Xăng dầu Thành Tâm	2.568.048.819	2.054.439.055	266.800.002	213.440.002
Công ty CP Khai thác Khoáng sản và Sản xuất VLXD Trung Nguyên	5.641.042.262	4.512.833.810	-	-
Các khách hàng khác	1.632.635.129	1.257.145.821	7.744.482.120	6.195.585.696
	16.016.111.562	**12.763.926.967**	**35.147.957.539**	**28.118.366.031**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Nguyên vật liệu	22.233.192.640	10.832.695.989
Công cụ, dụng cụ	97.565.688	44.595.416
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.116.105.572	11.054.281.680
	26.446.863.900	**21.931.573.085**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí bán hàng trả trước	3.993.194.400	1.948.240.280
Chi phí bảo hiểm trả trước	4.353.831.669	3.717.516.724
Chi phí lợi thế thuê đất	-	1.849.999.997
	8.347.026.069	**7.515.757.001**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	28.363.208.744	179.269.498.552	345.391.051.107	1.204.482.985	554.228.241.388
Tăng trong năm	-	520.625.000	227.532.333	329.553.000	1.077.710.333
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	36.336.069.251	87.845.891.902	-	124.181.961.153
Giảm khác	35.785.173	-	-	-	35.785.173
Tại ngày 31/12/2015	**28.327.423.571**	**216.126.192.803**	**433.464.475.342**	**1.534.035.985**	**679.452.127.701**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	8.059.107.188	142.823.037.560	293.605.558.549	630.205.382	445.117.908.679
Khấu hao trong năm	1.523.139.084	24.444.195.307	37.699.006.659	277.396.167	63.943.737.217
Tại ngày 31/12/2015	**9.582.246.272**	**167.267.232.867**	**331.304.565.208**	**907.601.549**	**509.061.645.896**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2015	**18.745.177.299**	**48.858.959.936**	**102.159.910.134**	**626.434.436**	**170.390.481.805**
Tại ngày 31/12/2014	**20.304.101.556**	**36.446.460.992**	**51.785.492.558**	**574.277.603**	**109.110.332.709**

Theo trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp một số tài sản có tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 124.787.345.750 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 56.242.194.452 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 423.094.658.028 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 262.098.482.897 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng trích khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh đối với một số tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải sử dụng vào hoạt động sản xuất, chiết nạp khí CNG. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác hơn tình hình hoạt động của Công ty cũng như hiệu suất sử dụng tài sản của các máy móc thiết bị này. Theo đó, nếu Công ty tiếp tục áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với các tài sản cố định này, thì chi phí khấu hao trong năm sẽ giảm 18.021.741.690 đồng và lợi nhuận trước thuế sẽ tăng với số tiền tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thể hiện chênh lệch tạm thời được khấu trừ giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế đối với giá trị còn lại của các tài sản cố định khấu hao nhanh. Bảng dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm.

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất thông thường	20%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Chịu thuế suất ưu đãi	1.178.354.412	1.234.408.311
- Chịu thuế suất thông thường	5.231.396.071	6.411.217.432
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**6.409.750.483**	**7.645.625.743**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND		31/12/2014 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng các khoản phải trả người bán ngắn hạn	100.003.964.075	100.003.964.075	122.303.826.744	122.303.826.744
a. Phải trả người bán là các bên liên quan	82.806.050.165	82.806.050.165	109.601.930.382	109.601.930.382
- Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	*66.987.135.161*	*66.987.135.161*	*97.439.191.174*	*97.439.191.174*
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	*15.571.483.623*	*15.571.483.623*	*10.648.646.779*	*10.648.646.779*
- Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông	*142.667.400*	*142.667.400*	*25.807.800*	*25.807.800*
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	*104.763.981*	*104.763.981*	*1.488.284.629*	*1.488.284.629*
b. Phải trả người bán là bên thứ ba	17.197.913.910	17.197.913.910	12.701.896.362	12.701.896.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	24.004.943.761	23.215.258.475	789.685.286
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.513.033.089	25.115.396.372	25.059.565.033	5.568.864.428
- Thuế thu nhập cá nhân	37.343.410	5.084.784.277	4.429.875.151	692.252.536
- Thuế nhà thầu	-	372.626.210	372.626.210	-
	5.550.376.499	**54.577.750.620**	**53.077.324.869**	**7.050.802.250**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trích trước lãi vay	112.338.633	103.764.237
Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu	-	2.750.948.835
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.951.658.666
Các khoản trích trước khác	1.349.835.682	393.100.000
	1.462.174.315	**5.199.471.738**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Kinh phí Công đoàn	128.834.413	42.483.928
Bảo hiểm Xã hội	3.499.523	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	40.499.509.500	326.669.400
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	1.795.675.021	-
Phải trả khác	670.628.901	2.902.936.437
	43.098.147.358	**3.272.089.765**

18. CÁC KHOẢN VAY

	Các khoản vay dài hạn sẽ thanh toán trong vòng 1 năm	Các khoản vay dài hạn
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014		
- Giá trị	44.605.236.280	17.915.339.356
- Số có khả năng trả nợ	44.605.236.280	17.915.339.356
Trong kỳ		
- Tăng	55.832.038.540	36.928.912.826
- Giảm	62.315.414.464	17.915.339.356
Tại ngày 31/12/2015		
- Giá trị	38.121.860.356	36.928.912.826
- Số có khả năng trả nợ	38.121.860.356	36.928.912.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo đối tượng:

Tại ngày 08 tháng 6 năm 2015, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Kỹ Thương Việt Nam ("Techcombank") để tài trợ mua 10 bồn phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 49.900.000.000 đồng và đáo hạn trong vòng 36 tháng. Lãi tiền vay được trả hàng quý với mức lãi suất là 9%/năm cho lần giải ngân đầu tiên chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Lãi tiền vay sau đó được điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi vay cơ sở của khoản vay trung hạn áp dụng cho khách hàng doanh nghiệp cộng với biên độ 1,35%/năm. Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số VTU20156141/HĐTC ngày 08 tháng 6 năm 2015. Công ty đã được giải ngân với tổng số tiền 47.844.184.000 đồng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Trong năm 2015, Công ty ký các hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng TMCP An Bình ("ABBank") để tài trợ cho các dự án đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay này được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng lần lượt là 28.660.342.975 đồng, 17.040.000.000 đồng và 8.142.000.000 đồng. Thời hạn vay từ 2 đến 3 năm. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất từ 8%/năm đến 9%/năm cho kỳ giải ngân đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng một lần theo chính sách của Ngân hàng. Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã được giải ngân với tổng số tiền lần lượt là 28.660.342.975 đồng, 9.023.920.740 đồng và 5.712.060.000 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	38.121.860.356	44.605.236.280
Trong năm thứ hai	25.821.403.876	14.326.671.486
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	11.107.508.950	3.588.667.870
	75.050.773.182	**62.520.575.636**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	38.121.860.356	44.605.236.280
Số phải trả sau 12 tháng	**36.928.912.826**	**17.915.339.356**

Công ty đã thế chấp một số máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn (xem Thuyết minh 12).

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	270.000.000.000	1.695.680.000	3.554.581.745	(3.270.000)	8.727.793.258	22.686.989.505	116.298.499.152	422.960.273.660
Áp dụng chính sách kế toán mới	-	-	-	-	22.686.989.505	(22.686.989.505)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	112.489.278.077	112.489.278.077
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(94.498.855.500)	(94.498.855.500)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	9.187.582.058	-	(17.770.499.308)	(8.582.917.250)
Số dư tại ngày 31/12/2014	**270.000.000.000**	**1.695.680.000**	**3.554.581.745**	**(3.270.000)**	**40.602.364.821**	**-**	**116.518.422.421**	**432.367.778.987**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	118.727.094.029	118.727.094.029
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(134.998.365.000)	(134.998.365.000)
Phân phối quỹ	-	-	5.624.463.904	-	5.624.463.904	-	(28.609.055.040)	(17.360.127.232)
Số dư tại ngày 31/12/2015	**270.000.000.000**	**1.695.680.000**	**9.179.045.649**	**(3.270.000)**	**46.226.828.725**	**-**	**71.638.096.410**	**398.736.380.784**

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 04/NQ-ĐHĐCĐ/2015 ngày 10 tháng 4 năm 2015, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt mức chia cổ tức năm 2014 là 35% /mệnh giá cổ phần từ lợi nhuận chưa phân phối. Trong năm 2015, Công ty đã chi trả cổ tức bằng tiền với số tiền 94.498.855.500 đồng. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 12 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt tạm ứng cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt với tỷ lệ 15% trên số vốn điều lệ hiện hành, tương đương số tiền 40.499.520.000 đồng. Khoản tạm ứng cổ tức này được Công ty thanh toán bằng tiền trong tháng 01 năm 2016.

Trong năm, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển, Vốn khác của chủ sở hữu và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền tương ứng là 5.624.463.904 đồng, 5.624.463.904 đồng và 9.960.127.232 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 04/NQ-ĐHĐCĐ/2015 ngày 10 tháng 4 năm 2015.

Cổ phiếu

	31/12/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	27.000.000	27.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26.999.673	26.999.673
+ Cổ phiếu quỹ	327	327

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Các cổ phần này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015		31/12/2014	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	149.042.630.000	55,20	149.042.630.000	55,20
Utilico Emerging Markets Limited	28.200.000.000	10,44	10.000.000.000	3,70
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	26.009.400.000	9,63	6.009.400.000	2,23
Cổ đông khác	66.747.970.000	24,73	104.947.970.000	38,87
	270.000.000.000	**100**	**270.000.000.000**	**100**

Ngày 26 tháng 01 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam, Công ty mẹ, đã thông qua Nghị quyết số 18/NQ-KMN về việc thoái toàn bộ phần vốn góp tại Công ty. Thời gian dự kiến thực hiện là trước ngày 30 tháng 4 năm 2016.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	31/12/2014
Đô la Mỹ (USD)	82.659,03	2.867,92

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí CNG. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 23 và số 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

22. DOANH THU GỘP

Doanh thu gộp là khoản doanh thu từ bán khí CNG trong năm.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán là giá vốn của khí CNG đã bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân công	57.189.935.967	49.439.680.308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.125.628.244	80.013.272.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.109.429.519	171.816.083.982
Chi phí khác bằng tiền	21.316.116.707	8.231.826.242
	345.741.110.437	**309.500.863.048**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi	8.556.879.660	14.269.835.346
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	142.900.300	38.286.056
	8.699.779.960	**14.308.121.402**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền vay	6.107.955.735	7.483.151.958
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	103.552.996	44.253.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.936.474	47.000.265
Khác	23.392	-
	6.216.468.597	**7.574.405.723**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015 VND	2014 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý	18.283.945.815	20.204.050.162
- Chi phí đồ dùng văn phòng	488.418.095	5.909.323.181
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.164.395.319	24.097.193.544
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	41.061.323.503	39.198.165.271
	73.998.082.732	**89.408.732.158**
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	2.756.741.398	2.808.337.588
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.600.664.615	4.475.815.348
- Các khoản chi phí bán hàng khác	6.427.062.087	3.483.797.129
	18.784.468.100	**10.767.950.065**
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	3.777.406.913	-
	89.005.143.919	**100.176.682.223**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.115.396.372	25.196.579.027
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(7.645.625.743)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.235.875.260	-
Tổng thu nhập thuế TNDN hoãn lại	**1.235.875.260**	**(7.645.625.743)**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo tỷ lệ 22% cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 02 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2009) và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 06 năm tiếp theo (từ năm 2011).

Đối với phần công suất vượt công suất đăng ký kinh doanh hiện tại, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa vào cơ sở dữ liệu sau:

	2015 VND	2014 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	118.727.094.029	112.489.278.077
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành (*)	10.906.139.955	17.360.127.232
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	107.820.954.074	95.129.150.845
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.999.673	26.999.673
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.993**	**3.523**

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 dựa trên số liệu kế hoạch năm 2015 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2015.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.512.183.440	1.117.676.060

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	946.396.080	1.113.775.080
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.796.018.363	3.319.462.166
Sau năm năm	9.449.579.166	9.335.255.625
	13.191.993.609	**13.768.492.871**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thuê văn phòng tại Hà Nội. Chi tiết như sau:

- Tổng số tiền thuê 10.000 m^2 đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam với giá thuê hàng năm là 1,4 Đô la Mỹ/m^2 theo hợp đồng thuê đất số 41/HDT/TLD/IZICO ngày 16 tháng 8 năm 2007 và các phụ lục kèm theo.

- Tổng số tiền thuê văn phòng và căn hộ tại Hà Nội, Việt Nam với giá thuê hàng tháng là 83.314.340 đồng theo các hợp đồng thuê số 3/1/2015/HDTVP ngày 20 tháng 3 năm 2015 và 99/HĐTN/CNGVN-ĐTH ngày 03 tháng 7 năm 2015.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản vay	75.050.773.182	62.520.575.636
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	281.710.813.470	288.734.892.821
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	398.736.380.784	432.367.778.987
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	281.710.813.470	288.734.892.821
Phải thu khách hàng và phải thu khác	131.372.851.658	153.864.172.903
Đầu tư nắm giữ đến ngày đến hạn	13.000.000.000	40.000.000.000
Tổng cộng	**426.083.665.128**	**482.599.065.724**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	75.050.773.182	62.520.575.636
Phải trả người bán và phải trả khác	143.102.111.433	125.575.916.509
Chi phí phải trả	1.462.174.315	5.199.471.738
Tổng cộng	**219.615.058.930**	**193.295.963.883**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.
Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Đô la Mỹ (USD)	1.855.695.223	63.701.961	1.795.675.021	3.449.544.237

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Do hoạt động Công ty phát sinh chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm không trọng yếu nên Công ty không thực hiện việc phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm/tăng 1.501.015.464 đồng (năm 2014: 1.250.411.513 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty đã thực hiện đánh giá tình hình tài chính của khách hàng trước khi ký hợp đồng cung cấp khí, thực hiện quản lý công nợ chặt chẽ bằng các biện pháp phù hợp như đối chiếu công nợ thường xuyên, đốc thúc khách hàng thanh toán đúng hạn theo hợp đồng và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu một cách thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty (xem chính sách trích lập dự phòng tại thuyết minh số 4)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	281.710.813.470	-	281.710.813.470
Phải thu khách hàng và phải thu khác	130.436.851.658	936.000.000	131.372.851.658
Đầu tư nắm giữ đến ngày đến hạn	13.000.000.000	-	13.000.000.000
Tổng cộng	**425.147.665.128**	**936.000.000**	**426.083.665.128**

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	38.121.860.356	36.928.912.826	75.050.773.182
Phải trả người bán và phải trả khác	143.102.111.433	-	143.102.111.433
Chi phí phải trả	1.462.174.315	-	1.462.174.315
Tổng cộng	**182.686.146.104**	**36.928.912.826**	**219.615.058.930**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**242.461.519.024**	**(35.992.912.826)**	**206.468.606.198**

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	288.734.892.821	-	288.734.892.821
Phải thu khách hàng và phải thu khác	153.530.172.903	334.000.000	153.864.172.903
Đầu tư nắm giữ đến ngày đến hạn	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Tổng cộng	**482.265.065.724**	**334.000.000**	**482.599.065.724**

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	44.605.236.280	17.915.339.356	62.520.575.636
Phải trả người bán và phải trả khác	125.575.916.509	-	125.575.916.509
Chi phí phải trả	5.199.471.738	-	5.199.471.738
Tổng cộng	**175.380.624.527**	**17.915.339.356**	**193.295.963.883**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**306.884.441.197**	**(17.581.339.356)**	**289.303.101.841**

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Công ty mẹ
Utilico Emerging Markets Limited	Cổ đông
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	Cổ đông
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	Cùng tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2015	2014
	VND	VND
Doanh thu		
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông	422.987.401	144.392.313
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	366.214.196.623	468.126.328.544
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	87.716.080.931	152.207.124.451
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông	1.852.703.942	1.717.899.588
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	921.353.384	5.087.992.312
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC	295.958.400	629.082.000
Chi phí sử dụng tòa nhà văn phòng		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	2.674.907.989	2.352.306.297
Chi phí sử dụng thương hiệu		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	9.502.078.974	10.855.739.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	2015 VND	2014 VND
Cổ tức chi trả trong năm		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	52.164.920.500	52.164.920.500
Utilico Emerging Markets Limited	7.230.000.000	5.059.189.500
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	5.103.290.000	2.708.949.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Lương, thưởng và thù lao	6.684.086.424	5.525.152.221

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	66.987.135.161	97.439.191.174
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	15.571.483.623	10.648.646.779
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông	142.667.400	25.807.800
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	104.763.981	1.488.284.629
Cổ tức chưa chi trả		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	22.356.394.500	-
Utilico Emerging Markets Limited	4.230.000.000	-
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	3.901.410.000	-
Chi phí phải trả		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	-	2.750.948.835

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Cổ tức đã trả trong năm không bao gồm số tiền 40.490.195.100 đồng, là số tiền dùng để chi trả cổ tức phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán (năm 2014: 0 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng/giảm các khoản phải trả.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư 200/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của năm báo cáo trước được phân loại lại/ trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay và nhằm chỉnh sửa một số sai sót trong việc trình bày Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Trích từ Bảng cân đối kế toán:

	Mã số	Số đã báo cáo tại ngày 31/12/2014 VND	Phân loại lại theo Thông tư 200 VND	Số sau phân loại lại tại ngày 31/12/2014 VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
1. Đầu tư ngắn hạn (*)	121	40.000.000.000	(40.000.000.000)	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	40.000.000.000	40.000.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.329.351.510	384.209.451	7.713.560.961
4. Tài sản ngắn hạn khác (*)	158	384.209.451	(384.209.451)	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
1. Phải thu dài hạn khác	216	-	334.000.000	334.000.000
2. Tài sản dài hạn khác (*)	268	334.000.000	(334.000.000)	-
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ				
1. Vay và nợ ngắn hạn (*)	311	44.605.236.280	(44.605.236.280)	-
2. Vay ngắn hạn	320	-	44.605.236.280	44.605.236.280
3. Vay và nợ dài hạn (*)	334	17.915.339.356	(17.915.339.356)	-
4. Vay và nợ dài hạn	338	-	17.915.339.356	17.915.339.356
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
1. Quỹ đầu tư phát triển	418	17.915.375.316	22.686.989.505	40.602.364.821
2. Quỹ dự phòng tài chính (*)	418	22.686.989.505	(22.686.989.505)	-

(*) Những khoản mục này đã được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và không được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.166	(643)	3.523

Phan Thị Kim Thoa	**Nguyễn Mạnh Hùng**	**Đặng Văn Vĩnh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 26 tháng 02 năm 2016